

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

**PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ
TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

Mã số: ĐH2017-TN08-07

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Hoàng Linh

Thái Nguyên, 2019

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

**PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ
TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

Mã số: ĐH2017-TN08-07

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

ThS. Phạm Hoàng Linh

Thái Nguyên, 2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nội dung nghiên cứu được giao
1	ThS. Phạm Hoàng Linh	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn; - Xây dựng mô hình nghiên cứu; - Đánh giá tác động; - Viết báo cáo; - Nghiệm thu đề tài.
2	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mô hình nghiên cứu; - Đánh giá tác động;
3	ThS. Trần Thị Phương Thảo	Khoa Marketing, TM&DL, Trường ĐH Kinh tế & QTKD	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập, Xử lý và phân tích số liệu; - Đề xuất kiến nghị và giải pháp; - Viết báo cáo; - Nghiệm thu đề tài; - Thư ký khoa học

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	1
4. Câu hỏi nghiên cứu	2
5. Phương pháp nghiên cứu.....	2
6. Cấu trúc báo cáo.....	2
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU VÀ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN.....	3
1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu	3
1.1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu	3
1.1.2 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu	3
1.2 Các nghiên cứu có liên quan	3
1.2.1 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu.....	3
1.2.2 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu.....	4
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
2.1 Mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU	5
2.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.....	6
2.3 Số liệu.....	7
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
3.1 Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.....	7
3.2 Kết quả ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU	9
3.3 Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU	11
CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	12
4.1 Định hướng đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.....	12
4.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam.....	12

<i>4.1.2 Các xu hướng chính trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay.....</i>	<i>13</i>
<i>4.1.3 Định hướng của chính phủ Việt Nam đối với sản xuất và xuất khẩu nông sản.....</i>	<i>13</i>
<i>4.1.4 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam</i>	<i>14</i>
4.2 Giải pháp thực hiện	14
KẾT LUẬN	15

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tổng hợp các giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam	6
Bảng 2.2: Nguồn số liệu.....	7
Bảng 3.1: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2006-2016.....	8
Bảng 3.2: Thống kê về việc áp dụng các rào cản phi thuế quan	9
Bảng 3.3: Thống kê các biến trong mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam	10
Bảng 3.4: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Levin-Lin-Chu	10
Bảng 3.5: Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU.....	10
Bảng 3.6: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.....	11
Bảng 3.7: Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU.....	12

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006-2016.....	8
Hình 4.1: Tăng trưởng thương mại thế giới trong giai đoạn 2016-2018.....	13

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
CEPII	Center for Prospective Studies and International Information	Trung tâm nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế
CTPM	Contigent trade protective measure	Biện pháp bảo hộ thương mại dự phòng
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	European Union – Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do EU - VN
EXP	Export-related	Biện pháp liên quan đến xuất khẩu
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Gross national product	Tổng sản phẩm quốc dân
GMM	Generalized Method of Moments	Phương pháp ước lượng moment tổng quát
GSO	General Statistics Office of Vietnam	Tổng cục thống kê Việt Nam
FAO	Food and Agriculture Organization of United Nations	Tổ chức lương thực thế giới
FGLS	Feasible Generalized Least Squares	Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
INSP	Pre-shipment Inspection	Biện pháp kiểm tra trước xuất khẩu
OTH	Others	Các biện pháp (phi thuế quan) khác
PC	Price control	Biện pháp kiểm soát giá
QC	Quantity control	Biện pháp kiểm soát lượng
SPS	Sanitary and phytosanitary	Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch
TBT	Technical Barriers to Trade	Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Diễn đàn Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WITS	World Integrated Trade Solution	Giải pháp thương mại tích hợp

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đơn vị: Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Phân tích tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)
- Mã số: ĐH2017-TN08-07
- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Hoàng Linh
- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 12 năm 2018 (gia hạn đến tháng 06 năm 2019)

2. Mục tiêu

Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của đề tài là xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu và phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Mục tiêu cụ thể:

- (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản.
- (2) Xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu đối với hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.
- (3) Phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.
- (4) Đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

3. Tính mới và sáng tạo

Đề tài là nghiên cứu đầu tiên đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phương pháp mô-men tổng quát (Generalized method of moments) để khắc phục hàng loạt vấn đề của dữ liệu bảng như nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến quan trọng.

4. Kết quả nghiên cứu

Đề tài sử dụng phân tích biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Ngoài ra, đề tài ứng dụng phương pháp GMM để đánh giá các yếu tố tác động đến mức tiềm năng xuất khẩu ước lượng được. Các kết quả nghiên cứu chính bao gồm: (1) Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU ở mức cao và có xu hướng tăng. Kết quả tính toán cho thấy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU có thể tăng khoảng 30-40% kim ngạch trong thời gian tới. Các nước thuộc EU có tiềm năng cao nhất đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam theo thứ tự là Đức, Vương quốc Anh, Tây Ban Nha, Italia, Pháp và Hà Lan. (2) tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa sự phát triển của thị trường tài chính, mức

độ sẵn sàng về công nghệ và mức độ tự do lao động của của nước xuất khẩu (Việt Nam) và mức độ tự do thương mại của nước nhập khẩu (các nước EU) với tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Trên cơ sở những kết luận trên, tác giả đưa ra một số giải pháp giúp xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam đạt được mức tiềm năng như: nâng cao hiệu quả và sự ổn định của thị trường tài chính, cũng như duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Thêm vào đó, Việt Nam nên tham gia tích cực vào các FTA nhằm cắt giảm các rào cản thương mại liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản. Ngoài ra, cần cải tiến các quy định quản lý thị trường lao động theo hướng nâng cao mức độ tự do của thị trường này. Cuối cùng, chính phủ cần phải đầu tư hơn nữa để phát triển công nghệ nhằm tăng xuất khẩu hàng nông sản của đất nước.

5. Sản phẩm

5.1 Sản phẩm khoa học

5.1.1 Theo thuyết minh

01 bài báo đăng tạp chí trong nước, 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế và 01 bản thảo sách chuyên khảo

5.1.2 Thực tế đạt được

- 02 bài báo đăng tạp chí trong nước:

Phạm Hoàng Linh, Đào Thị Hương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2018), “Xuất khẩu nông sản sang thị trường EU: Hiệu quả và tiềm năng”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 24(670), tr. 3-7.

Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phạm Hoàng Linh và Bùi Thị Thanh Hải (2018), “Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐH Thái Nguyên*, 12(188), tr. 173-178.

- 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus:

Pham Hoang Linh, Nguyen Khanh Doanh and Nguyen Ngoc Quynh (2019), “Determinants of Vietnam’s potential trade: a case study of agricultural exports to the European Union”, *Asian journal of agriculture and rural development*, 1(9), pp. 33-46.

- 01 bản thảo sách chuyên khảo:

Phạm Hoàng Linh (2019), *Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU*.

5.2 Sản phẩm đào tạo

01 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên:

Bùi Thị Thanh Hải, ThS. Phạm Hoàng Linh (2019), *Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)*, Mã số: SV2017-MA-014, Xếp loại: Xuất sắc.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

Phương thức chuyển giao: Kết quả nghiên cứu của đề tài được xây dựng thành bản đề xuất và được công bố công khai. Chính quyền và các doanh nghiệp có thể ứng dụng.

Địa chỉ ứng dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản.

Tác động và các lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu của đề tài có các tác động và lợi ích như sau :

(1) Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Công trình nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng cho các chuyên ngành đào tạo Thương mại quốc tế; Kinh tế quốc tế; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

(2) Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan: Nghiên cứu này là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

(3) Đối với phát triển kinh tế - xã hội: Giúp các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp có căn cứ đề xuất giải pháp, chiến lược để đẩy mạnh xuất khẩu, qua đó giúp gia tăng hiệu quả xuất khẩu và quản lý xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường EU.

(4) Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu này là tài liệu tham khảo quan trọng cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại tổ chức chủ trì. Đồng thời, việc chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp sẽ gắn kết đơn vị đào tạo với các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

Ngày tháng năm 2019

Tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

Phạm Hoàng Linh

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

Project title: Analysis export potential of Vietnam's agricultural commodities to the European Union (EU) market.

Code number: ĐH2017-TN08-07

Coordinator: MSc. Pham Hoàng Linh

Implementing institution: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

Duration: from January 2017 to December 2018 (Deadline extended to June 2019).

2. Objective(s)

General Objectives:

The general objective of the study is to build research model in order to estimate export potential and analyze the determinants of the estimated export potential of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.

Specific Objectives:

- (1) Systemizing theory of export and export potential of agricultural commodities.
- (2) Building research model in order to estimate export potential of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.
- (3) Analyzing the determinants of the estimated export potential of Vietnam's agricultural commodities.
- (4) Proposing some measures in order to fully exploit export potential of Vietnam's agricultural commodities to the EU market.

3. Creativeness and innovativeness

This is the first research on the determinants of Vietnam's agricultural export potential to the EU market. Besides, the author used Generalized method of moments (GMM) allowing to get accurate estimates of the parameters by overcoming the problems of panel data such as endogeneity, serial correlation, heteroskedasticity, and omitted important variables.

4. Research results

The author used stochastic frontier analysis to estimate Vietnam's agricultural export potential to the EU. In addition, a system GMM approach was used to analyze the determinants of the estimated agricultural export potential of Vietnam. The major findings are summarized as follows: Generally, agricultural export potential of Vietnam to the EU market has been high and on an upward trend. The countries with the highest potential for Vietnam's agricultural export are Germany, the United Kingdom, Spain, Italia, France, and the Netherlands. In terms of value, it is possible to increase agricultural export value to these markets by 30-40%. Besides, there are positive correlations between financial market development, trade freedom, technological readiness, labor freedom and Vietnam's agricultural export potential to the EU market.

From the above conclusions, we propose some measures through which Vietnam's agricultural export can attain its potential level: It is necessary to improve efficiency and stability of the financial market, as well as maintain a healthy macroeconomic environment. Moreover, it

should actively participate in FTAs in order to reduce trade barriers relating to agricultural exports. It is also important to reform regulations of the labor market to increase the freedom level in the labor market. Finally, the government needs to invest more in technological development to raise the agricultural export of the country to the EU market.

5. Products

- 02 articles published on the domestic journals:

Pham Hoang Linh, Dao Thi Huong and Nguyen Thi Quynh Trang (2018), “Agricultural export to the European Union: efficiency and potential”, *Economy and Forcast Review*, 24(670), pp. 3-7.

Nguyen Ngoc Quynh, Pham Hoang Linh and Bui Thi Thanh Hai (2018), “Determinants of Vietnam’s agricultural export to the European Union market”, *Journal of Science and Technology – Thainguyen University*, 12(188), pp. 173-178.

- 01 article published on an international journal:

Pham Hoang Linh, Nguyen Khanh Doanh and Nguyen Ngoc Quynh (2019), “Determinants of Vietnam’s potential trade: a case study of agricultural exports to the European Union”, *Asian journal of agriculture and rural development*, 1(9), pp. 33-46.

- 01 scientific research carried out by student:

Title: Determinants of Vietnam’s agricultural export to the European Union market

Code number: SV2018 - MA - 022

Student: Bui Thi Thanh Hai

GVHD: Phạm Hoàng Linh

Supervisor: Pham Hoang Linh

- 01 monograph

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results

Transfer alternatives: The research results are written in the form of proposal and published publicly in order to allow authorities and firms to apply.

Application institution: State management agencies of agricultural export and import, the firms operating in the field of export agricultural commodities.

Impacts and benefits of research results:

(1) For the field of education and training: This study is an useful reference for the majors of international trade and economics, agricultural economics and rural development.

(2) For the field of science and technology: This is the basis of the further studies of Vietnam’s agricultural export.

(3) For the field of socio-economic development: The research results help the state management agencies and firms propose measures to boost export ; increase export performance and efficiency of exporting management.

(4) For the implementing and applying institutions: The research results is a helpful reference for teaching and scientific research at implementing institution. At the same time, the transter of research results will connect implimenting institution to the transferees such as the state management agencies, business firms, and other institutions.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực then chốt, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam (GSO, 2017). Nông sản chiếm khoảng 15% tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới (WITS, 2018). Trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, EU là thị trường lớn thứ hai của nông sản xuất khẩu của Việt Nam¹, chiếm 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam². Trong giai đoạn 2006-2016, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tăng liên tục, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 9,1%/năm (WITS). Tuy nhiên, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các rào cản phi thương mại. Những khó khăn này cản trở xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam đạt được mức tiềm năng. Để vượt qua khó khăn, việc xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Nghiên cứu tổng quan giúp tìm ra hai khoảng trống nghiên cứu về tiềm năng xuất khẩu. Thứ nhất, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về mặt công nghệ và tự do lao động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Thứ hai, vấn đề nội sinh trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng thương mại vẫn chưa được giải quyết. Để lấp đầy khoảng trống này, đề tài đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố như sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Phương pháp ước lượng GMM được sử dụng nhằm khắc phục các vấn đề của dữ liệu mảng.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Mục tiêu chung của đề tài là xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu và phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Mục tiêu cụ thể: Để đạt được mục tiêu chung như trên, đề tài nhắm đến những mục tiêu cụ thể như sau: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản. (2) Xây dựng mô hình xác định tiềm năng xuất khẩu đối với hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU; (3) Phân tích các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU; (4) Đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài tập trung phân tích xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Đề tài sử dụng Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn (SITC), bản sửa đổi lần 3 (rev.3), theo đó hàng nông sản bao gồm các nhóm 0, 1, 2 (trừ nhóm 27 và 28) và 4.

Phạm vi nghiên cứu:

- *Phạm vi thời gian:* Đề tài nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016.

¹ Chỉ đứng sau Trung Quốc với 24,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

² Những nông sản xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang EU là cà phê, hạt tiêu, rau, hoa quả và gạo.

- *Phạm vi không gian:* Đề tài nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Đề ước tính mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU đề tài sử dụng số liệu của 89 nước, sau đó trích xuất kết quả của các nước EU. Tiếp theo, để đánh giá tác động của các yếu tố tới tiềm năng xuất khẩu đã ước lượng, đề tài sử dụng số liệu của 28 nước EU.

- *Phạm vi về nội dung:* (1) Luận giải những vấn đề lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản; (2) Phân tích thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU; (3) Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU; (4) Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài tập trung giải quyết các câu hỏi sau: (1) Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU như thế nào? (2) Những yếu tố nào tác động tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU? (3) Mô hình hồi quy GMM cho thấy mức độ tác động của các yếu tố tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU như thế nào? (4) Cần có những chính sách, giải pháp gì để thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU đạt mức tiềm năng?

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu:

Số liệu về giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam được lấy từ cơ sở dữ liệu về thương mại thế giới của WB (<http://wits.worldbank.org>). Số liệu về GDP được thu thập từ cơ sở dữ liệu của IMF. Số liệu về khoảng cách địa lý được tổng hợp từ nguồn [timeanddate.com](https://www.timeanddate.com) (<https://www.timeanddate.com>). Số liệu về tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích của nước nhập khẩu được tính toán dựa trên số liệu lấy từ nguồn dữ liệu của WB (<http://date.un.org>). Dữ liệu về tình trạng tiếp giáp biển được lấy từ nguồn Bản đồ thế giới (<http://www.worldmap.org>). Dữ liệu về sự khác biệt về văn hoá được tính toán dựa trên số liệu của hofstede-insights.com. Số liệu về sự phát triển của thị trường tài chính và sự sẵn sàng về công nghệ được lấy từ Diễn đàn kinh tế thế giới (www.weforum.org). Cuối cùng, số liệu về tự do thương mại và tự do lao động được tổng hợp từ website heritage.org.

- Phương pháp phân tích số liệu:

+ *Cách tiếp cận:* Đề tài sử dụng cách tiếp cận biên ngẫu nhiên, trên cơ sở mô hình trọng lực mở rộng để ước lượng mức xuất khẩu tiềm năng của hàng nông sản Việt Nam.

+ *Phương pháp ước lượng:* Đề tài sử dụng phương pháp GMM để phân tích các yếu tố tác động tới tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Đồng thời, đề tài sử dụng phương pháp FGLS để kiểm định tính vững của các kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM.

6. Cấu trúc báo cáo

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Kiến nghị, Phụ lục, Tài liệu tham khảo, đề tài được bố cục thành 4 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Kết quả nghiên cứu

Chương 4. Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU VÀ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN

1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu

1.1.1 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu

Ngày nay, mô hình trọng lực được ứng dụng phổ biến trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu. Mô hình này do Tinbergen (1962), Pöyhönen (1963) và Linnemann (1966) đề xuất, sau đó được rất nhiều nhà nghiên cứu áp dụng như Cantore and Cheng (2018), Sanso và cộng sự (1993), Sarker và Jayasinghe (2007). Theo mô hình này, thương mại giữa hai nước tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai nước. Mô hình trọng lực giải thích thương mại giữa hai quốc gia có dạng như sau:

$$X_{ij} = \alpha GDP_i^1 GDP_j^2 POP_i^3 POP_j^4 DIST^5$$

Trong đó: X_{ij} là kim ngạch xuất khẩu của nước i sang nước j ; α là hệ số hấp dẫn hoặc cản trở; GDP_{ij} là tổng sản phẩm quốc nội của nước i và nước j ; POP_{ij} là dân số của nước i và nước j ; $DIST$ là khoảng cách giữa nước i và nước j và các hệ số β thể hiện tác động của các nhân tố đến kim ngạch xuất khẩu.

1.1.2 Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu

Theo Kalirajan (2007), Drysdale và cộng sự (2012), Kumar và Prabhakar (2017), tiềm năng xuất khẩu được hiểu là số lượng tối đa mà một nước có thể xuất khẩu ra nước ngoài khi các yếu tố tác động không đổi và trong điều kiện không có các hạn chế đối với xuất khẩu. Nói cách khác, tiềm năng xuất khẩu được xem như mức xuất khẩu của một nước trong điều kiện giả định lý tưởng hoàn toàn không có các hạn chế. Ngược lại, mức xuất khẩu thực tế là mức xuất khẩu đạt được khi có các hạn chế, trong điều kiện các nhân tố tác động không đổi. Tỷ lệ giữa xuất khẩu thực tế và tiềm năng xuất khẩu chính là hiệu quả xuất khẩu.

1.2 Các nghiên cứu có liên quan

1.2.1 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu

Dựa trên nền tảng lý thuyết của mô hình trọng lực, các nhà nghiên cứu đã lựa chọn và đưa vào phân tích rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hoá. Chiều hướng và cơ chế tác động của các nhân tố đến xuất khẩu được giải thích cụ thể như sau:

- **Quy mô kinh tế:** Quy mô kinh tế của một nước thường được đo lường bằng chỉ tiêu GDP. Quy mô kinh tế phản ánh cả khía cạnh cung của nước xuất khẩu và khía cạnh cầu của nước nhập khẩu. Các nước có GDP cao hơn thường có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn so với các nước có GDP thấp hơn (Hermawan, 2011). GDP của nước nhập khẩu càng cao thì quy mô thị trường và sức mua càng lớn. Do đó, có thể kỳ vọng rằng tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô kinh tế và giá trị xuất khẩu (Hoàng Chí Cương, Bùi Thị Thanh Nhân và Đỗ Thị Bích Ngọc, 2013).

- **Khoảng cách địa lý:** Khoảng cách địa lý giữa hai đối tác thương mại phản ánh chi phí giao dịch quốc tế của hàng hoá và dịch vụ như chi phí vận tải, chi phí tiếp cận thị trường (Heo và Doanh, 2015) hay các chi phí giao dịch liên quan đến sự tương đồng về văn hoá, sở thích, thị hiếu và các chi phí hành chính (Huang, 2007). Khoảng cách địa lý giữa hai nước càng lớn thì chi phí vận tải và giao dịch càng cao, qua đó làm giảm thương mại song phương (Sohn, 2005).

- **Đất đai:** Theo lý thuyết Heckscher - Ohlin theory, một nước dư thừa tương đối về đất đai như có lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu những hàng hoá đòi hỏi sử dụng nhiều đất đai như hàng nông sản. Do đó, những nước này có xu hướng xuất khẩu hàng nông sản nhiều hơn và nhập khẩu những hàng hoá này ít hơn so với những nước khan hiếm tương đối về đất đai. Do đó,

nếu một nước khan hiếm tương đối về đất đai thì sẽ có xu hướng nhập khẩu hàng hoá thâm dụng đất đai nhiều hơn những nước dư thừa tương đối về đất đai.

- **Tình trạng không tiếp giáp biển:** Theo Arvis và cộng sự (2010), thương mại quốc tế của những nước không tiếp giáp biển sẽ phải chịu thêm các chi phí về vận tải, bảo hiểm, hải quan và chi phí xử lý hàng cao hơn so với những nước có vị trí tiếp giáp biển (Irwin and Tervio, 2002; Raballand, 2003). Vì thế, vị trí không tiếp giáp biển làm tăng giá nhập khẩu, qua đó làm giảm xuất khẩu hàng hoá.

- **Khoảng cách về văn hoá:** Khoảng cách về văn hoá giữa hai nước thể hiện mức độ chia sẻ những tiêu chuẩn và giá trị giữa hai nước đó. Khoảng cách văn hoá giữa hai nước làm giảm xuất khẩu giữa họ (Bedassa Tadesse và Roger White, 2008). Do đó, có thể kỳ vọng rằng khoảng cách văn hoá sẽ làm giảm xuất khẩu.

Ngoài các yếu tố kể trên, các tác giả trong và ngoài nước còn nghiên cứu nhiều yếu tố khác như chính sách giá, chính sách đầu tư và tín dụng, chính sách nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chế biến hàng nông sản xuất khẩu, quan hệ hợp tác thương mại quốc tế ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu hàng nông sản Nguyễn Minh Sơn (2010). Tỷ giá hối đoái cũng tác động tích cực đến xuất khẩu hàng nông sản (Ngô Thị Mỹ, 2016)...

1.2.2 Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu

Xét về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu có thể được phân loại vào hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các nghiên cứu cố gắng ước lượng hiệu quả xuất khẩu hoặc tiềm năng xuất khẩu hoặc cả hai. Trong nhóm này, các nghiên cứu đi theo hai cách tiếp cận khác nhau. Cách tiếp cận đầu tiên dựa trên mô hình trọng lực cổ điển (Egger, 2002; Gros and Gonciarz, 1996; Nilsson, 2000). Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh là phương pháp bình phương tối thiểu chỉ ước lượng được giá trị trung bình của bộ dữ liệu, trong khi tiềm năng thương mại lại liên quan đến giới hạn trên của bộ dữ liệu. Cách tiếp cận thứ hai dựa vào phân tích biên ngẫu nhiên (Viorica, 2015) nhằm giải quyết vấn đề giới hạn trên của bộ dữ liệu. Các nhà nghiên cứu thuộc nhóm này đã bổ sung thêm một phương trình hồi quy để phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả thương mại (đã tính được bằng phân tích biên ngẫu nhiên kể trên) (Drysdale và cộng sự., 2012). Họ phát hiện ra rằng tự do kinh tế, việc là thành viên của các liên kết kinh tế và quy tắc xuất xứ là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thương mại. Do giới hạn của dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu, đề tài lựa chọn các biến sau để đánh giá tác động đến tiềm năng xuất khẩu:

- **Sự phát triển của thị trường tài chính:** Thị trường tài chính càng phát triển thì các doanh nghiệp càng dễ tiếp cận các khoản vay. Bên cạnh đó, sự ổn định của thị trường tài chính cũng giúp các hãng chủ động hơn trong việc lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh. Nói tóm lại, có thể giả định rằng sự phát triển của thị trường tài chính sẽ ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu.

- **Tự do thương mại:** Tự do thương mại phản ánh mức độ can thiệp của Nhà nước vào việc nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ các nước khác và tiêu chuẩn tác động qua lại một cách tự do giữa người mua và người bán trong thương mại quốc tế (Heritage Foundation, 2008). Các nước có tự do thương mại ở mức cao thường có GDP bình quân đầu người cao và môi trường kinh doanh minh bạch hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng hoá vào những nước này (Riley và Miller, 2015). Nói tóm lại, tự do thương mại được kỳ vọng có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu.

- **Sự sẵn sàng về công nghệ:** Sự sẵn sàng về mặt công nghệ phản ánh nguồn lực công nghệ của một nước, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ thông tin và sự chấp nhận các công nghệ mới. Công nghệ thông tin làm giảm chi phí thương mại (Hortaçsu và cộng sự, 2009; Lendle và Vézina, 2015). Tiến bộ công nghệ cũng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản phẩm mới và cải tiến

quy trình hoạt động, giúp một nước trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế (Chung và cộng sự, 2013; Somers, 1962), qua đó thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài.

- **Tự do lao động:** Tự do lao động đề cập đến hàng loạt khía cạnh liên quan đến nền tảng luật pháp và các quy định về thị trường lao động của một nước. Luật về giờ làm việc tối đa và tiền lương tối thiểu có thể làm giảm năng suất lao động và tăng chi phí sản xuất và xuất khẩu. Quy định về quyền tổ chức và đàm phán tập thể có tác động tiêu cực đến xuất khẩu (Hasnat, 2002). Vì thế, nếu chính phủ càng can thiệp sâu vào thị trường lao động, càng cản trở xuất khẩu của nước mình đạt được mức tiềm năng.

Xét riêng các mặt hàng nông sản, việc sử dụng các yếu tố này cũng rất phù hợp vì các lý do sau: Sản xuất và xuất khẩu quy mô lớn các sản phẩm nông nghiệp đòi hỏi vốn lớn. Ngoài ra, hàng nông sản xuất khẩu thường xuyên phải đối mặt với các rào cản thương mại của nước nhập khẩu. Đặc biệt, sản xuất nông sản trong thời đại ngày nay không thể tách biệt khỏi các ứng dụng khoa học công nghệ. Chính vì vậy, đề tài tập trung phân tích tác động của các yếu tố: Sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động đến tiềm năng thương mại đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Tổng kết lại, nghiên cứu tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu hàng hoá giúp đưa ra một số kết luận như sau: *Thứ nhất*, mô hình trọng lực thường được ứng dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hoá. Trên cơ sở mô hình trọng lực truyền thống, các tác giả đã mở rộng thêm bằng cách đưa vào mô hình những yếu tố mới như tình trạng tiếp giáp biên, sự tương đồng về quy mô kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, khoảng cách văn hoá, đất đai... bên cạnh các nhân tố truyền thống như quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý... *Thứ hai*, chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của các nhân tố như sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ và tự do lao động đến tiềm năng thương mại đến tiềm năng xuất khẩu hàng hoá nói chung và hàng nông sản của Việt Nam nói riêng. *Thứ ba*, xét về mặt phương pháp, các vấn đề nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi, bỏ sót biến quan trọng của dữ liệu bảng vẫn chưa được giải quyết triệt để trong các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Nghiên cứu áp dụng mô hình trọng lực mở rộng, kết hợp với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln EX_{ij,t} = \beta + \beta_1 \ln(GDP_{i,t} * GDP_{j,t}) + \beta_2 \ln DIST_{ij} + \beta_3 LOCK_j + \beta_4 \ln AGRI_AREA_{j,t} + \beta_5 CUL_DIST_{ij} + e_{ij,t}$$

Trong đó:

- \ln is là logarit tự nhiên; i và j tương ứng là Vietnam và nước; t là năm t ;
- $EX_{ij,t}$ là giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang nước j trong năm t , đơn vị tính là nghìn đô la Mỹ.
- $GDP_{i,t}$ và $GDP_{j,t}$ lần lượt là tổng sản phẩm quốc nội của nước i và nước j trong năm t , đơn vị tính là tỷ đô la Mỹ.

- $DIST_{ij}$ là khoảng cách địa lý giữa thủ đô của Việt Nam và thủ đô của nước j , đơn vị tính là km.
- $AGRI_AREA_{j,t}$ là tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp trên tổng diện tích của nước j , đơn vị tính là tỷ lệ phần trăm.
- $LOCK_j$ là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu nước j không tiếp giáp biển và giá trị 0 nếu nước j tiếp giáp biển.
- CUL_DIST_{ij} là khoảng cách văn hoá giữa Việt Nam và nước j . Chỉ số này được tính theo công thức của Kogut, B., Singh, H (1988)

$$CUL_DIST_{ij} = 1/4 \sum_{k=1}^4 (I_{kj} - I_{kv})^2 / Var_k$$

Trong đó, I_{kj} là thước đo văn hoá k của nước j , Var_k là sai số của thước đo văn hoá k và v ám chỉ Việt Nam.

- e_{ijt} là sai số thống kê.

Tổng hợp giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam được mô tả trong bảng sau đây:

Bảng 2.1: Tổng hợp các giả thuyết về xu hướng tác động của các biến đến giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

TT	Tên biến	Xu hướng tác động
1	$\ln(\text{GDP}_{i,t} * \text{GDP}_{j,t})$	+
3	$\ln \text{DIST}_{ij}$	-
4	$LOCK_j$	-
5	$AGRI_AREA_{j,t}$	-
6	$\ln CUL_DIST_{ij}$	-

Ghi chú: (+) Tác động cùng chiều; (-) Tác động ngược chiều

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Sau khi giá trị tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU được ước lượng, đề tài tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Mô hình hồi quy có dạng sau:

$$\ln EX_PO_{ij,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln EX_PO_{ij,t-1} + \alpha_2 (FI_MAR_{i,t} * FI_MAR_{j,t}) + \alpha_3 TRADE_FREE_{j,t} + \alpha_4 TECH_{i,t} + \alpha_5 LABOR_FREE_{i,t} + u_{ij,t}$$

Trong đó:

- $EX_PO_{ij,t}$ là giá trị tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang nước j trong năm t ; đơn vị tính là nghìn đô la Mỹ.
- $FI_MAR_{i,t}$ và $FI_MAR_{j,t}$ là sự phát triển của thị trường tài chính của nước i và nước j trong năm t . Biến số này nhận giá trị từ 1 đến 7 (tốt nhất). nhận giá trị từ 0 đến 100 (tốt nhất). Chỉ số này được trang Heritage tính dựa trên công thức sau:

$$TRADE_FREE_J = \{[(Tariff_{max} - Tariff_j)/(Tariff_{max} - Tariff_{min})] * 100\} - NTB_j$$

Trong đó, $Tariff_{max}$ và $Tariff_{min}$ là giới hạn trên và dưới của thuế suất (%); $Tariff_{max}$ là thuế suất trung bình có trọng số (%) của nước j . NTB là hàng rào phi thuế quan, nhận giá trị 20, 15, 10, 5 và 0 tương ứng với NTB được áp dụng rất phổ biến ở nhiều loại hàng hoá, NTB

được áp dụng phổ biến ở nhiều loại hàng hoá, NTB được áp dụng ở những hàng hoá nhất định, NTB được áp dụng ở một số ít hàng hoá và NTB hoàn toàn không được áp dụng.

- $TECH_{it}$ là mức độ sẵn sàng về công nghệ của nước i trong năm t . Biến số này nhận giá trị từ 1 đến 7 (tốt nhất).
- $LABOR_FREE_{i,t}$ là mức độ tự do lao động của nước i trong năm t , gồm nhiều thành phần, mỗi thành phần được chuyển sang thang đo từ 0 đến 100 (tự do) theo công thức sau:

$$Factor\ Score_i = 50 \times factor_{average} / factor_i$$

Trong đó: $Factor\ Score_i$ là điểm số của các thành phần khi chuyển sang thang điểm từ 0 đến 100; $factor_{average}$ là điểm số trung bình các thành phần của thế giới; $factor_i$ là điểm số của các thành phần khi chưa chuyển sang thang điểm từ 0 đến 100.

- $u_{ij,t}$ là sai số thống kê.

2.3 Số liệu

Đề tài sử dụng số liệu mảng cho 89 nước trong giai đoạn 2006-2016. Nguồn dữ liệu cho từng biến được tổng hợp trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2.2: Nguồn số liệu

STT	Biến	Mô tả	Nguồn
1	EX	Giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam	World Integrated Trade Solution
2	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	IMF World Economic Outlook Database
3	DIST	Khoảng cách địa lý	Trích từ bộ cơ sở dữ liệu của CEPII (Center for Prospective Studies and International Information)
4	LOCK	Tình trạng tiếp giáp biển	Trích từ bộ cơ sở dữ liệu của CEPII (Center for Prospective Studies and International Information)
5	AGRI_AREA	Tỷ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất đai	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới
6	CUL_DIST	Khoảng cách văn hoá	Tính toán dựa trên số liệu tại website: http://hofstede_insights.com
7	EX_PO	Giá trị tiềm năng xuất khẩu	Kết quả ước lượng của tác giả
8	FI_MAR	Sự phát triển của thị trường tài chính	Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economy Forum)
9	TRADE_FREE	Mức độ tự do thương mại	Website: http://heritage.com
10	TECH	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economy Forum)
11	LABOR_FREE	Mức độ tự do lao động	Website: http://heritage.com

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

CHƯƠNG 3

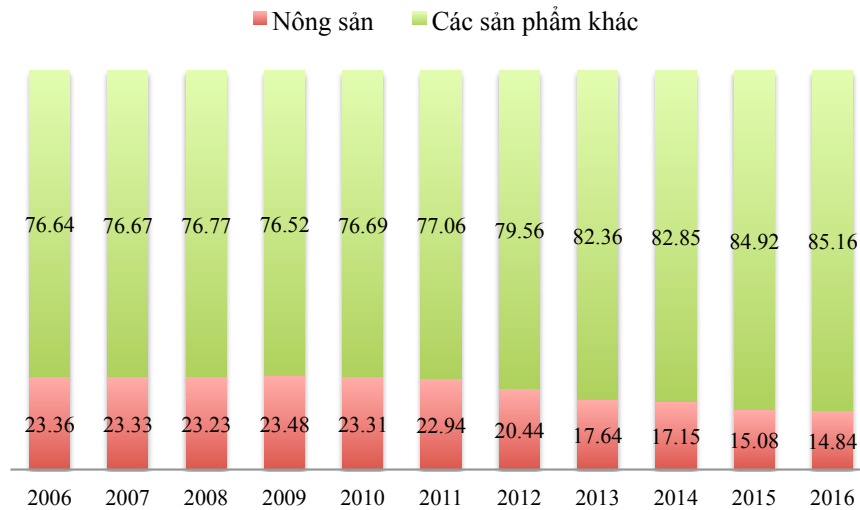
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam (GSO, 2017). Tuy nhiên, theo thời gian, để phù hợp với sự phát triển chung, xuất khẩu hàng nông sản có sự sụt giảm

đáng kể trong tổng cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam so với nhóm hàng công nghiệp và dịch vụ (từ 23,36% đầu kỳ xuống còn 14,84% cuối kỳ).

Đơn vị tính: %



Hình 3.1: Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006-2016

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, EU là thị trường lớn thứ hai của nông sản xuất khẩu, chiếm 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam (WITS, 2018). Không chỉ đứng thứ hai về giá trị thị trường, hàng nông sản của Việt Nam còn chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Xét về tốc độ tăng trưởng, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU tăng liên tục trong giai đoạn 2006-2016, đạt mức trung bình 9,1%/năm (WITS), tương ứng với mức tăng giá trị xuất khẩu từ 1,7 tỷ đô la Mỹ (năm 2006) lên 4,1 tỷ đô la Mỹ sau 10 năm (WITS, 2018).

Bảng 3.1: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU giai đoạn 2006-2016

Đơn vị tính: Tỷ đô la Mỹ

Năm	Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU	Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU
2006	1,73	7,14
2007	2,39	9,10
2008	2,90	10,90
2009	2,59	9,41
2010	2,76	11,40
2011	3,58	16,54
2012	3,53	20,30
2013	3,35	24,32

2014	4,16	27,95
2015	3,68	30,76
2016	4,12	33,98

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

Xét về mặt hàng, cà phê, hạt tiêu, cao su, tôm, cua, mực... sơ chế hoặc chế biến sẵn có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong cơ cấu xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU. 10 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất³ chiếm hơn 90% tổng giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường này. Đặc biệt, cà phê là mặt hàng duy nhất có kim ngạch trên 1 tỷ đô la Mỹ.

Xét về các rào cản thương mại, thị trường EU luôn được xem là một trong những thị trường khó khăn nhất đối với hàng nông sản của Việt Nam. Theo xu hướng chung, hàng rào thuế quan của EU đối với hàng nông sản ngày càng giảm. Hiệp định EVFTA sẽ góp phần cắt giảm các rào cản thuế quan đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này trong thời gian tới. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của hàng nông sản của Việt Nam để xuất khẩu vào EU hiện nay là các rào cản phi thuế quan. Theo thống kê của Dữ liệu toàn cầu về các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD, các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu được EU áp dụng rất phổ biến.

Bảng 3.2: Thống kê về việc áp dụng các rào cản phi thuế quan

Thị trường	Số lượng hàng hoá bị áp dụng rào cản phi thuế quan/Tổng số hàng hoá nhập khẩu	Giá trị hàng hoá bị áp dụng rào cản phi thuế quan/Tổng giá trị hàng hoá nhập khẩu
EU	0,94	0,94
Hoa Kỳ	0,71	0,83
Nhật Bản	0,62	0,78

Nguồn: Dữ liệu toàn cầu về các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD

Xét riêng từng mặt hàng, EU áp dụng đồng thời rất nhiều biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản nhập khẩu như vệ sinh và kiểm dịch, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, kiểm tra trước khi giao hàng, các biện pháp dự phòng, kiểm soát về lượng, kiểm soát về giá, các biện pháp liên quan đến xuất khẩu và các biện pháp khác. Điều đó cho thấy, hàng nông sản phải đáp ứng rất nhiều tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, điều kiện để được xuất khẩu sang EU.

3.2 Kết quả ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Phương trình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam gồm có 979 quan sát. Thống kê tổng hợp các biến được sử dụng trong mô hình được thể hiện trong bảng 3.3:

Bảng 3.3: Thống kê các biến trong mô hình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
$\ln EX_{ij,t}$	979	10.185	2.178	1.768	15.321
$\ln(GDP_{i,t} \times GDP_{j,t})$	979	9.925	1.823	4.829	15.137
$\ln DIST_{ij}$	979	8.958	0.646	6.772	9.850
$LOCK_j$	979	0.135	0.342	0.000	1.000

³ Bao gồm cà phê; chuối; tôm đông lạnh; tôm, cua, các loại giáp và các sản phẩm chế biến; hạt tiêu tươi; cao su; mực đông lạnh hoặc chế biến; hạt tiêu xay; các loại thân mềm chế biến.

LnAGRI_AREA _{j,t}	979	0.718	3.050	0.002	2.925
CUL_DIST _{ij}	979	2.957	1.242	1.000	6.335

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kiểm định Levin-Lin-Chu cho thấy dữ liệu bảng đủ điều kiện để thực hiện hồi quy. Do đó, đề tài tiếp tục thực hiện hồi quy bằng mô hình biên ngẫu nhiên.

Bảng 3.4: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Levin-Lin-Chu

Biến giải thích	Unadjusted t	Adjusted t*	p-value ⁴
lnEX _{ij,t}	-21.276	-15.622	0.000
Ln(GDP _{i,t} × GDP _{j,t})	-18.287	-17.211	0.000
LnAGRI_AREA _{j,t}	-27.700	-23.707	0.000
(FI_MAR _{i,t} × FI_MAR _{j,t})	-17.194	-13.326	0.000
TRADE_FREE _{j,t}	-76.611	-75.668	0.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tính toán tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU. Kết quả tính toán được trình bày trong bảng 3.5:

Bảng 3.5: Tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ

Nước	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
EU	3.143,74	4.184,49	4.979,92	4.380,31	4.790,5	6.088,43	6239,43	6.106,88	6.676,12	6.595,48	7.015,26
Áo	58,05	78,05	93,13	45,50	55,49	73,83	74,44	84,55	88,85	97,63	90,58
Bi	199,82	199,85	367,12	263,03	267,52	343,63	344,90	352,12	333,06	348,34	324,81
Bun-ga-ri	21,75	28,90	44,29	40,44	38,76	39,43	45,11	50,40	61,25	54,97	56,80
Croatia	16,66	21,79	27,16	24,62	28,28	31,05	34,07	31,52	36,74	35,16	36,93
Síp	9,41	12,17	16,55	17,84	20,17	22,84	20,45	19,78	22,77	22,64	25,28
CH Séc	44,03	65,33	104,76	99,20	100,17	111,10	90,37	85,24	86,90	92,63	105,49
Đan Mạch	33,45	47,78	57,36	58,31	60,86	75,06	72,92	77,24	94,98	79,36	94,43
Estonia	10,16	10,97	15,44	15,54	13,60	16,48	15,14	17,33	16,27	17,08	22,42
Phần Lan	24,62	33,83	46,92	32,08	36,67	46,26	49,51	50,16	53,30	58,72	70,09
Pháp	313,52	400,90	449,40	413,74	447,89	563,46	591,98	608,03	742,83	664,17	694,39
Đức	718,99	1.005,96	1.074,80	975,15	1.144,05	1.466,85	1.641,84	1.473,95	1.621,38	1.550,09	1.750,85
Hy Lạp	33,46	46,53	50,85	57,37	59,18	69,68	71,43	63,89	69,87	68,01	78,07
Hung-ga-ry	13,92	18,52	5,85	4,79	7,17	8,73	6,57	5,83	8,04	9,85	10,61
Ireland	10,00	14,76	12,57	15,55	19,79	19,86	20,87	21,50	26,90	28,01	29,03
Italy	345,61	460,42	581,73	481,59	511,60	691,80	734,04	684,22	717,79	683,21	711,45
Latvia	4,22	6,03	7,99	8,29	7,97	9,40	9,00	9,52	11,87	13,15	12,88
Lithuania	10,23	19,38	32,83	35,78	25,17	24,59	28,28	24,19	30,86	33,10	36,08

⁴ p-value của adjusted t*

Luxembourg	2,36	1,41	2,89	5,73	7,03	3,49	9,39	8,92	21,70	21,75	25,91
Malta	0,60	1,37	2,19	1,96	2,28	3,37	2,81	3,09	3,91	2,32	2,58
Hà Lan	299,55	384,94	426,45	390,85	436,15	598,18	540,38	508,12	581,94	628,24	677,69
Ba Lan	206,69	254,48	339,81	259,40	261,97	313,05	250,72	309,93	323,51	336,14	332,32
Bồ Đào Nha	32,53	46,97	66,57	86,24	90,28	106,91	108,77	121,85	119,72	122,69	127,72
Ro-ma-ni-a	43,74	51,86	68,91	70,41	73,99	77,96	76,49	81,08	83,40	83,86	89,16
CH Slovakia	18,12	21,86	21,00	25,45	25,50	32,77	26,88	33,21	24,74	21,81	20,76
Slovenia	8,43	12,58	14,46	14,67	16,83	17,86	14,21	16,23	17,87	15,58	19,72
Tây Ban Nha	402,79	549,82	629,71	565,23	562,97	718,35	732,53	721,08	764,55	724,72	731,09
Thụy Điển	38,75	51,43	61,65	59,69	69,08	79,93	91,30	84,31	88,89	95,84	102,03
Vương quốc Anh	222,26	336,60	357,51	311,88	400,07	522,50	535,03	559,59	622,24	686,44	736,08

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tính toán cho thấy tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU còn cao và có xu hướng tăng. Các nước EU có tiềm năng cao nhất đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam là: Đức, Vương Quốc Anh, Tây Ban Nha, Italy, Pháp và Hà Lan. Các nước có tiềm năng thấp nhất đối với xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam là: Malta, Hungary, Latvia, Slovenia và CH Slovakia. Chênh lệch về tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang hai nhóm nước này là rất lớn.

3.3 Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

Phương trình ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam có 280 quan sát.

Bảng 3.6: Tóm tắt thống kê các biến trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU

Biến giải thích	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
$(FI_MAR_{i,t} \times FI_MAR_{j,t})$	308	17,546	2,729	9,781	23,661
TRADE_FREE _{j,t}	308	86,012	2,765	65,800	88,000
TECH _{i,t}	308	3,230	0,291	2,594	3,582
LABOR_FREE _{i,t}	308	66,581	2,238	62,600	70,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kiểm định AR (2) cho thấy mô hình không có tự tương quan. Kiểm định Sagan cho thấy tất cả các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp. Kết quả hồi quy bằng phương pháp FGLS khẳng định tính vững của các kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM.

Bảng 3.7: Kết quả hồi quy mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EU

Biến giải thích		FGLS	GMM
lnEX_PO _{ij,t-1}			0.954** (0.010)
(FI_MAR _{i,t} × FI_MAR _{j,t})		0.036** (0.011)	0.018** (0.001)
TRADE_FREE _{j,t}		0.019** (0.005)	0.050** (0.007)
TECH _{i,t}		0.130 (0.073)	0.115** (0.034)
LABOR_FREE _{i,t}		0.001 (0.005)	0.028** (0.003)
Constant		7.867** (0.548)	-6.247** (0.702)
Số quan sát		308	280
AR (2) Test	<i>z</i>		-0.36
	<i>Pr > z</i>		0.721
Sargan Test	<i>Chi (2)</i>		23.85
	<i>Prob > chi2</i>		0.202

Lưu ý: Sai số chuẩn ở trong ngoặc đơn

** Có ý nghĩa ở mức 1%

Theo kết quả hồi quy tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với lý thuyết: thị trường tài chính càng phát triển thì tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao (Niroomand và cộng sự, 2014). Tiếp theo, thương mại càng tự do thì tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Riley and Miller (2015). Tương tự, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU. Cuối cùng, thị trường lao động của Việt Nam càng tự do thì tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU càng cao.

CHƯƠNG 4

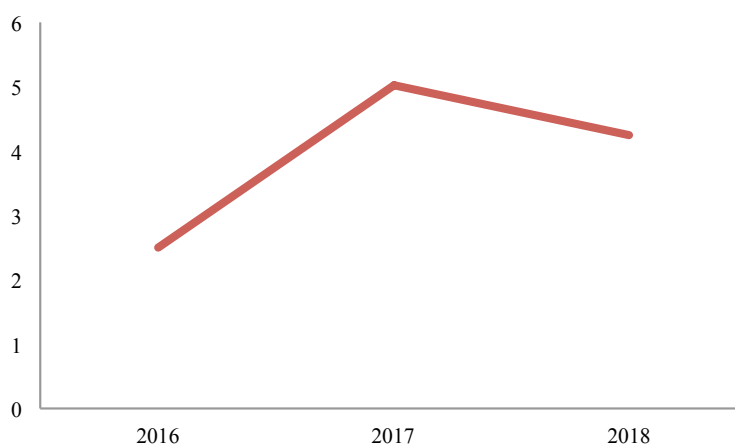
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

4.1 Định hướng đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

4.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam

- *Bối cảnh kinh tế thế giới*: Kinh tế giới giảm liên tục trước khi phục hồi và dần đi vào ổn định từ năm 2016 đến nay, bất chấp rất nhiều biến động do ảnh hưởng từ các vấn đề địa chính trị, biến động của giá dầu, phong trào phản đối toàn cầu hoá lan rộng... Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro. Xét từng lĩnh vực cụ thể, đầu tư thế giới có xu hướng chuyển dịch từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển trong năm 2017-2018. Trong khi đó, thương mại thế giới phục hồi mạnh mẽ sau khi sụt giảm vào năm 2016. Thương mại và đầu tư thế giới hiện nay chịu ảnh hưởng lớn từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và sự bùng nổ của nền kinh tế chia sẻ.

Đơn vị tính: %



Hình 4.1: Tăng trưởng thương mại thế giới trong giai đoạn 2016-2018

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa vào dữ liệu của WB

- *Tác động tới kinh tế Việt Nam:* Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ đang gia tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc về lâu dài sẽ làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, sự kiện Brexit tại châu Âu đã và đang làm chậm tiến trình ký kết chính thức hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, cũng có ảnh hưởng tích cực từ biến động kinh tế thế giới đến Việt Nam. Cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ khiến hàng hoá Trung Quốc khó xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, do đó các nhà nhập khẩu Mỹ có thể sẽ chuyển hướng sang hàng hoá xuất xứ Việt Nam, đồng thời dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng chuyển dần từ Trung Quốc sang các nước như Việt Nam.

4.1.2 Các xu hướng chính trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay

- Thương mại hàng nông sản tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong thương mại toàn cầu. Nhu cầu về lương thực thực phẩm trong thời gian tới sẽ tăng nhanh để đáp ứng cho sự gia tăng dân số thế giới.

- Công nghệ cao được ứng dụng ngày càng sâu vào rộng vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, hình thành xu hướng nông nghiệp công nghệ cao. Ứng dụng công nghệ cao được xem là giải pháp tốt nhất để đối phó ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

- Xu hướng tiêu thụ các thực phẩm tốt cho sức khoẻ tăng nhanh. Các nông sản có nguồn gốc hữu cơ, tốt cho sức khoẻ ngày càng được ưa chuộng.

4.1.3 Định hướng của chính phủ Việt Nam đối với sản xuất và xuất khẩu nông sản

Tại hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá X, ngày 05/08/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn diễn ra vào tháng 11/2018, thủ tướng chính phủ Việt Nam đã đề ra mục tiêu phải thực hiện cuộc cách mạng mới trong nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để đạt được mục tiêu đề ra, ngành nông nghiệp phải tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu ngành, tổ chức lại sản xuất, phát triển doanh nghiệp; chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, đặt biệt là công nghệ cao. Đồng thời, phải đảm bảo an ninh lương thực trong khi vẫn phải đạt mục tiêu xuất khẩu. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo lợi thế sẵn có và đáp ứng nhu cầu thị trường,

cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hoá ổn định, tập trung, quy mô lớn.

Định hướng cho giai đoạn 2020-2030 là thực hiện chuyển đổi thành công 400.000 - 500.000 hecta đất trồng lúa sang trồng cây khác hiệu quả hơn hoặc chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp du lịch... Ngoài ra, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, bảo quản nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hoá.

4.1.4 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

- *Thị trường tài chính:* Thị trường tài chính Việt Nam còn non trẻ so với các nước trên thế giới nhưng đã có những bước phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, thị trường tài chính Việt Nam còn nhiều hạn chế cần phải cải thiện dần trong quá trình phát triển.

- *Sự sẵn sàng về công nghệ:* Tiềm lực về khoa học công nghệ, đặc biệt là tiềm lực con người của Việt Nam đã được tăng cường và phát triển. Tuy nhiên, nhìn chung khoa học công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu so với thế giới. Đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ thấp. Hệ thống giáo dục không đáp ứng được nhu cầu về nhân lực có trình độ công nghệ cao. Hệ thống dịch vụ khoa học công nghệ thiếu và yếu.

- *Tự do lao động:* Xét về mức độ tự do của thị trường lao động, Việt Nam tiến bộ hơn một số nước trong khu vực. Thành tích này là kết quả của những tiến bộ trong hệ thống an sinh xã hội và luật quản lý thị trường lao động của Việt Nam. Mức độ tự do cao trong thị trường lao động là một động lực thúc đẩy năng xuất lao động, qua đó đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

4.2 Giải pháp thực hiện

Đề tài đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng như sau:

- Đầu tư hơn nữa vào sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe của thị trường.

- Thị trường EU nhìn chung có tiềm năng lớn đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, song mức độ khác nhau đối với từng thị trường quốc gia. Do đó, đẩy mạnh xuất khẩu cần phải tập trung vào các nước vừa có tiềm năng lớn, vừa có quy mô thị trường lớn như Đức, Vương quốc Anh, Hà Lan...

- Phát triển thị trường tài chính. Cần mở rộng quy mô của thị trường vốn, tạo thêm nhiều công cụ tài chính hấp dẫn để thu hút thêm nguồn vốn cho thị trường, hoàn thiện các quy định pháp luật quản lý thị trường để thị trường minh bạch và hiệu quả hơn...

- Đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp công nghệ cao là hướng đi bền vững của ngành nông nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, để nâng cao trình độ công nghệ cho sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đầu tư lớn và lâu dài về vốn, con người, cơ sở vật chất, pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao tài sản trí tuệ...

- Cải thiện các quy định của pháp luật về thị trường lao động theo hướng tự do hơn nữa. Cách thức quản lý thị trường lao động hiện nay và trong tương lai buộc phải thay đổi theo hướng giảm can thiệp, ép buộc; tăng đối thoại và hợp tác.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng phân tích biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Phương pháp GMM được áp dụng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu ước lượng được. Trên cơ sở đó, đề tài rút ra một số kết luận chính như sau: *Một là*, EU là thị trường lớn thứ hai của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Các nông sản của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang EU là cà phê, hạt tiêu, tôm, cua... *Hai là*, tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU còn lớn và có xu hướng tăng. *Ba là*, có mối tương quan cùng chiều giữa sự phát triển của thị trường tài chính, tự do thương mại, sự sẵn sàng về công nghệ, tự do lao động với tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Từ những kết luận trên, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt được mức tiềm năng, cụ thể là: *Trước hết*, cần phát triển thị trường tài chính theo hướng nâng cao hiệu quả và tính ổn định của thị trường tài chính, đồng thời duy trì môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh; bổ sung thêm nhiều công cụ tài chính hấp dẫn để tăng tính thanh khoản của thị trường. *Ngoài ra*, cần phải tham gia tích cực và chủ động vào các FTA song phương và đa phương để cắt giảm các rào cản thương mại liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản. Không chỉ có vậy, các quy định quản lý thị trường lao động cũng cần phải cải thiện nhằm nâng cao mức độ tự do của thị trường này, nhưng vẫn phải đảm bảo nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc cho người lao động. *Cuối cùng*, cần đầu tư hơn nữa vào phát triển công nghệ đặc biệt là công nghệ cao để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của đất nước.